

Bản án số: 815/2026/HS-PT
Ngày 17-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Lộc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức ;

Ông Nguyễn Hữu Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2), xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 720/2026/TLPT-HS ngày 17 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo Bùi Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 206/2026/HS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo: Bùi Văn T sinh năm 1995 tại tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: số A Đại lộ B, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn L và bà Dương Thị Trúc M (đã chết), bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Năm 2018, bị TAND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xử phạt 01 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tại Bản án số: 234/2018/HS-ST ngày 20/9/2018, chấp hành xong hình phạt ngày 14/4/2019, án phí ngày 02/01/2019.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/7/2024 đến ngày 09/01/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn T:

1. Ông Đinh Duy B – Luật sư thuộc Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt;

2. Ông Huỳnh Thanh X – Luật sư thuộc Công ty L5 - Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 10 bị cáo; 01 bị hại; 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc T1 và Bùi Thị N sống chung với nhau như vợ chồng. T1 và Nguyễn Thị Bích T2 quen biết với nhau. Trong thời gian quen biết, do T1 có nhu cầu mua người sau đó bán lại vào các cơ sở karaoke, massage nên T1 nói với T2 tìm người bán cho T1 để làm nhân viên phục vụ tại các cơ sở karaoke, massage trên địa bàn thị xã T (cũ) thì T2 đồng ý.

Ngày 30/6/2022, T2 sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook nhắn tin với Nguyễn Thị Chúc L1 giới thiệu đi làm công nhân tại địa bàn tỉnh Bình Dương thì L1 đồng ý và gửi vị trí nhà của L1 tại tỉnh An Giang cho T2. Đến ngày 01/7/2022, T2 thuê xe ô tô biển số 61A-462.49 do Lê Đức T3 làm tài xế chạy dịch vụ chở T2 đến nhà đón L1 để xin việc làm nhưng thực chất T2 lừa L1 để đem bán cho T1 (việc này T2 không nói cho T3 biết, T3 chỉ là người chở thuê). Khi đến nhà của L1, T2 nói T3 chở L1 và T2 đến phòng trọ của T1 và N tại nhà trọ T8 thuộc phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau đó, T3 điều khiển xe chở T2 và L1 đến phòng trọ của T1, khi đến T3 dừng xe cho T2 và L1 xuống xe còn T3 điều khiển xe đi về, tiền chở thuê T2 chưa trả tiền cho T3.

Sau khi xuống xe, T2 dẫn L1 vào trong phòng trọ của T1, T2 bán L1 cho T1 với số tiền 7.000.000 đồng thì Thông đồng ý. Sau khi thống nhất việc mua bán với T2, T1 yêu cầu L1 viết giấy nợ Thông số tiền 7.000.000 đồng để L1 làm nhân viên quán karaoke, massage cho T1, thực tế L1 không nợ tiền của T1 nhưng do sợ nên L1 viết, giấy nợ này T1 giữ. Do trước đó, T1 quen biết với Bùi Văn T khi đang làm tại quán K, biết Thông thường cung cấp nhân viên cho quán nên T đã thoả thuận với T1 khi nào T1 có người thì dẫn đến giao cho T để sử dụng làm nhân viên cho quán M2 của T tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), T sẽ trả tiền công cho T1. Lúc này, T1 nói Nguyễn Khánh L2 cùng T1 chở T2 và L1 đến quán Massage Trọng T4 để giao cho T nhằm lấy tiền (thời điểm L2 chở L1 đi T1 không nói cho L2 biết do T1 mua và chở L1 đến quán Massage Trọng T4 để bán). Khoảng 15 giờ,

ngày 01/7/2022, khi đến quán Massage Trọng T4 thì L2, L1 và T2 đứng tại bàn ghế đá trước quán còn T1 đi vào bên trong gặp T và trực tiếp thoả thuận về chi phí T phải trả cho T1. Cụ thể, T1 giao L1, T2 cho T nhưng do T2 không đạt chỉ tiêu về ngoại hình nên T chỉ đồng ý tiếp nhận L1, không tiếp nhận Tuyền. Khi trao đổi với T, T1 yêu cầu T phải trả cho T1 2.000.000 đồng tiền công và giúp T1 quản lý số lượng khách mà L1 tiếp mỗi ngày để cuối ngày T1 sẽ đến tính toán số lượng khách Ly tiếp được và sẽ lấy 30.000 đồng/khách nhằm thu hồi lại số tiền đã bỏ ra mua L1. Tại thời điểm này, T2 có nhờ T1 xin T cho T2 ở lại cùng L1 để làm tại quán nên T1 xin T giúp T2, việc T2 tự xin ở lại thì T không phải trả cho T1 bất kỳ khoản tiền nào. Sau khi thoả thuận, thống nhất xong với T thì T1 và L2 đi về, còn L1 và T2 được nhân viên trong quán đi ra dẫn vào phòng nghỉ ở trong quán, thời điểm này T1 chưa lấy tiền từ T. T và T1 thoả thuận T sẽ trả tiền cho T1 khi L1 bắt đầu làm việc.

Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận L1, T hướng dẫn mô tả cách thức tiếp khách (massage cho khách) mà L1 phải thực hiện tại quán, nghe T mô tả công việc phải làm thì L1 không đồng ý làm nên T gọi cho T1 với mục đích trả lại người cho T1 nhưng thời điểm này T1 không nghe máy. Sau đó, T tiếp tục yêu cầu T2 gọi điện cho T1 để T gặp, T2 gọi điện cho T1, T1 nghe máy nên T2 đưa cho T nói chuyện với T1, T nói T1 đến đem L1 về do L1 không chịu tiếp khách, Thông đồng ý. Sau khi gọi điện cho T1 xong thì T tiếp tục để L1 ở trong quán chờ T1 đến để giao lại. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, T1 cùng L2 đến quán Massage Trọng T4 chở L1 về, khi đến L2 đứng tại vị trí bàn ghế đá trước quán còn T1 đi vào bên trong gặp T, sau khi T1 nói chuyện với T xong thì nhân viên của quán xách ba lô áo quần của L1, T2 đi từ trong phòng của quán đi ra cùng với L1, T2. Sau đó, T1 và L2 điều khiển xe mô tô chở L1 và T2 về lại phòng trọ của T1. Do bức tức việc L1 không chịu tiếp khách nên T1 dùng tay đánh 02 cái vào mặt L1, giữ điện thoại của L1 và yêu cầu L1 ở trong phòng đồng thời nói L2 canh giữ L1, không cho L1 ra ngoài, mọi hoạt động ăn uống sinh hoạt của L1 đều do T1, N và L2 cung cấp và giám sát. Tại thời điểm được T1 nói đến quán M2 để đón L1 về thì L2 biết rõ việc T1 mua bán L1 nhưng do quen biết và đang ở phòng trọ của T1 thuê cùng bạn gái của L2 là nhân viên của T1 nên L2 vẫn đồng ý giúp sức cho T1 giám sát L1.

Đến ngày 02/7/2022, T1 cùng với N và L2 tiếp tục đưa L1 đến cơ sở M3 thuộc khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) gặp Trần Tiến T5 là nhân viên quản lý tại quán M4 để bán L1 lấy số tiền 7.000.000 đồng. Sau khi thoả thuận về giá xong, T5 gọi điện thoại cho Nguyễn Đình T6 là chủ quán M4 báo về việc mua L1 về làm nhân viên tại

quán M4 và sẽ lấy tiền của quán trả cho T1 thì T6 đồng ý nên T5 lấy 8.000.000 đồng của quán trả cho T1 (7.000.000 đồng tiền mua L1, 1.000.000 đồng tiền hoa hồng cho T1) và giữ L1 lại ở quán để làm nhân viên. Sau khi T5 và T6 mua L1, L1 không chịu làm việc nên T5 và T6 yêu cầu L1 gọi điện thoại cho người thân trong gia đình mang số tiền 10.000.000 đồng đến chuộc thì L1 đồng ý, trong thời gian ở quán của T6 và T5 thì L1 chỉ được ở trong phòng của quán không được đi ra ngoài. Cùng thời gian này, Lê Đức T3 là tài xế đã chở L1 từ nhà lên liên hệ với T2 và L1 để đòi tiền xe, khi nhắn tin với L1 thì được L1 cho biết đã bị lừa bán nên T3 nói với L1 tìm cách bỏ trốn rồi T3 sẽ chở L1 về quê nhưng L1 nói không trốn được và nhờ T3 báo cho người nhà L1 biết nhưng khi T3 gọi điện cho mẹ của L1 là bà Nguyễn Tuyết D và cậu của L1 là ông Nguyễn Văn T7 để báo thì bị gia đình của L1 chửi. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, T5 đưa điện thoại di động cho L1 để L1 gọi cho ông T7 mang tiền đến quán massage Hoa Hồng chuộc L1 về thì ông T7 đồng ý. Sau đó, ông T7 đến gặp T6, T5 nhưng không đồng ý đưa tiền cho T5 và T6 để chuộc L1 nên T6 và T5 không cho đưa L1 về, giữa ông T7 và T6, T5 xảy ra cãi vã. Sau đó ông T7 bỏ đi về, T6 và T5 tiếp tục giữ L1 ở lại cơ sở massage H, lúc này T5 gọi điện thoại cho T1 đến đưa L1 về thì Thông đồng ý. T1 cùng L2 đi đến quán M4 để đưa L1 về, khi về phòng T1 lấy điện thoại của L1 và nói L2 canh giữ.

Sau khi đưa L1 về phòng trọ, T1 nhờ T2 liên hệ tìm người mua L1 thì T2 gọi điện thoại cho Lê Đại D1 để bán L1 với số tiền 7.000.000 đồng thì D1 đồng ý nên T2 báo lại cho T1 biết. Đến sáng ngày 03/7/2022, T1 điều khiển xe mô tô chở L1 đến ngã tư cây xăng H thuộc phường T, thị xã T (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) để bán L1 cho D1 lấy số tiền 7.000.000 đồng. Sau khi mua L1 từ Thông, D1 đưa L1 về phòng trọ của D1 tại phường T (nay là phường T) và yêu cầu L1 viết giấy nợ D1 số tiền 20.000.000 đồng. Do sợ bị đánh nên L1 đã đồng ý viết, giấy nợ này Dương giữ. Sau đó, D1 đã gọi điện thoại cho Nguyễn Văn Đại Đ nhờ Đ2 tìm người mua L1 với số tiền 21.000.000 đồng (trong đó số tiền môi giới trả cho Đ2 là 3.000.000 đồng) thì Đại đồng ý. Đ2 đã gọi điện thoại cho Vũ Văn A và Tăng Đình B1 để môi giới bán L1 giúp D1, Đ2 gửi ảnh của L1 cho B1 và Anh xem thì B1 và A đồng ý mua. Lúc này, Đ2 đến phòng trọ của D1 cùng với D1 đưa L1 đến quán cà phê không tên tại phường T (nay là phường T) đợi B1 và Văn A đến đón. Khoảng 15 giờ 00 phút cùng ngày, A và B1 thuê một nam tài xế không rõ lai lịch điều khiển xe ô tô không rõ biển số chở đến quán cà phê gặp D1 và Đ2. Tại đây, sau khi thỏa thuận thống nhất về giá, A gọi điện cho Đồng Huy Đ1 nhờ chuyển số tiền 21.000.000 đồng thì Đ1 đồng ý. Sau đó, Đ1 sử dụng tài khoản Ngân hàng V tên H THU số 102871087995 chuyển số tiền

21.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng V mang tên Nguyễn Văn Đại S 1021010592. Sau đó, Đ2 chuyển số tiền 15.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng Q mang tên Lê Đại D1 số 7979797978779 và đưa 2.000.000 đồng tiền mặt còn lại. Đ2 hưởng lợi số tiền 4.000.000 đồng (trong đó tiền môi giới D1 cho Đ2 là 3.000.000 đồng và A cho Đ2 là 1.000.000 đồng). Sau khi hoàn tất giao dịch mua bán, Anh cùng B1 đưa L1 lên xe ô tô và chở về phòng trọ số D, đường D, khu dân cư E, thuộc khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho L1 ngủ cùng một nhân viên tên Trần Thị Yến L3 còn A và B1 ngủ phòng kế bên của L1. Lúc này, L1 đã sử dụng điện thoại của mình để nhắn tin và gửi định vị cho mẹ ruột là bà D biết việc trên nên bà D đã đến Công an thị trấn L, huyện B để trình báo.

Tiếp nhận tin báo Công an thị trấn L, huyện B đã lập hồ sơ và chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Dương thụ lý theo thẩm quyền. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Dương tiếp nhận hồ sơ, thu giữ vật chứng liên quan đến vụ án gồm: Số tiền 17.000.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu OPPO A9, màu xanh của Lê Đại D1; 4.000.000 đồng và 01 điện thoại hiệu Iphone 7 Plus, màu đen của Nguyễn Văn Đ2, 01 điện thoại hiệu Iphone 7 Plus màu trắng, ốp lưng màu đen của Tăng Đình B1. Đến ngày 21/3/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Dương ban hành phiếu chuyển nguồn tin về tội phạm và chuyển toàn bộ hồ sơ đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã T, tỉnh Bình Dương thụ lý theo thẩm quyền. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã T, tỉnh Bình Dương sau khi thụ lý hồ sơ tiến hành thu giữ 01 điện thoại di động hiệu OPPO A16K, màu xanh đen của Lê Đức T3.

Đối với giấy nhận nợ do Nguyễn Ngọc T1 và Lê Đại D1 yêu cầu Nguyễn Thị Chúc L1 viết. Sau khi bán L1, T1 và D1 đã vứt bỏ nên không thể thu hồi được. Đối với xe mô tô biển số 60C1-619.39, nhãn hiệu: LUVIAS màu đỏ đen mà Nguyễn Ngọc T1 sử dụng để chở L1 chở L1 đi bán, điện thoại của Nguyễn Ngọc T1 sử dụng để liên hệ mua bán L1 hiện đang bị tạm giữ để điều tra trong vụ án khác nên không thể thu giữ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 206/2026/HS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 38, 54, 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T 03 (ba) năm tù về tội “Mua bán người”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, trừ thời gian tạm giam từ ngày 31/7/2024 đến ngày 09/01/2025.

Ngoài ra, Bản án hình sự sơ thẩm còn xử phạt các bị cáo Nguyễn Ngọc T1 08 (tám) năm 09 (chín) tháng tù; Bùi Thị N 08 (tám) năm tù, Nguyễn Thị Bích T2 08 (tám) năm 03 (ba) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 13 năm 06 tháng tù về các tội Cướp tài sản, Trộm cắp tài sản, Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Bản án số 36/2023/HSST ngày 21/4/2023 của TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích T2 phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là 21 (hai mươi mốt) năm 09 (chín) tháng tù; Nguyễn Khánh L2 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù; Lê Đại D1 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 11 năm tù về các tội “Mua bán người dưới 16 tuổi, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”, tại Bản án số 56/2025/HS-ST ngày 17/4/2025 của TAND tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo Lê Đại D1 phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là 16 (mười sáu) năm 03 (ba) tháng tù; Nguyễn Văn Đ2 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù; Trần Tiến T5 05 (năm) năm 09 (chín) tháng tù; Nguyễn Đình T6 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù; Vũ Văn A 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù; Tăng Đình B1 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù cùng về “Mua bán người”; tuyên về xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03/7/2026, bị cáo Bùi Văn T kháng cáo một phần bản án; đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Bùi Văn T kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm, kháng cáo của bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo, bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nhận thấy bị cáo Nguyễn Ngọc T1 cấu kết với bị cáo Nguyễn Thị Bích T2 để tìm người bán vào các cơ sở karaoke, massage. Sau khi mua Nguyễn Thị Chúc L1 từ Tuyền, do có thỏa thuận từ trước với Bùi Văn T nên T1 cùng T2, Nguyễn Khánh L2 đưa L1 đến quán Massage Trọng T4 bán cho Bùi Văn T để lấy số tiền 2.000.000 đồng và thống nhất với T sẽ lấy 30.000 đồng/khách (tính theo số lượt khách Ly tiếp), còn T tiếp nhận Ly từ Thông nhằm mục đích sử dụng L1 làm nhân viên quán M2 của T mà không phải trả tiền công. Tại đây bị cáo T đã tiếp nhận và hướng dẫn công việc cho L1, T không trả lương cho L1 và T sẽ được hưởng toàn bộ tiền bán vé, L1 chỉ được hưởng tiền boia từ khách khi thực hiện công việc nhưng L1 không đồng ý làm việc nên T giao L1 lại cho T1. Việc L1 không chịu tiếp khách nằm ngoài ý thức

chủ quan của bị cáo T. Trong vụ án bị cáo T1 và T đã thỏa thuận và thống nhất về giá, cách thức để nhận được lợi ích vật chất từ tiền bán vé mà không phải trả lương cho bị hại. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội danh và mức hình phạt như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn T – Luật sư Đinh Duy B; Huỳnh Thanh X vắng mặt tại phiên tòa nên không thực hiện trình bày tranh luận.

Bị cáo không tham gia tranh luận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sớm được trở về chăm lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là đúng.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.3] Đối với ông Đinh Duy B và ông Huỳnh Thanh X, người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa; bị cáo T có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử; bị cáo không cần phải có mặt các Luật sư tại phiên tòa, bị cáo sẽ thực hiện quyền tự bào chữa cho bị cáo, trực tiếp tham gia tranh luận. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử bị cáo theo quy định tại Điều 291 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo; lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định như sau: Nguyễn Ngọc T1 cấu kết với Nguyễn Thị Bích T2 để tìm người bán vào các cơ sở karaoke, massage. Ngày 01/7/2022, T2 lừa

bà Nguyễn Thị Chúc L1 đi tìm việc làm nhưng thực chất để bán L1 cho T1 với số tiền 7.000.000 đồng. Sau khi mua L1, do có thỏa thuận từ trước với Bùi Văn T nên T1 cùng T2, Nguyễn Khánh L2 đưa L1 đến quán Massage Trọng T4 bán cho Bùi Văn T với số tiền 2.000.000 đồng và thống nhất với T sẽ lấy 30.000 đồng/khách (tính theo số lượt khách mà L1 tiếp), còn T tiếp nhận Ly từ Thông nhằm mục đích sử dụng L1 làm nhân viên quán M2 mà T không phải trả tiền công. Sau khi tiếp nhận, do L1 không chịu tiếp khách nên T đã trả L1 lại cho T1. Đến ngày 02/7/2022, Nguyễn Ngọc T1 cùng với Bùi Thị N và Nguyễn Khánh L2 tiếp tục đưa L1 đến cơ sở M3 bán cho Trần Tiến T5 và Nguyễn Đình T6 với số tiền 8.000.000 đồng. Do L1 không chịu tiếp khách nên T5 và T6 yêu cầu L1 gọi gia đình đưa số tiền 10.000.000 đồng nhưng gia đình bị hại không đồng ý nên T5 và T6 giao trả L1 cho T1, đồng thời lấy lại tiền mua. Sau khi nhận L1 về, T1 nhờ T2 liên hệ tìm người mua nên T2 liên hệ để bán L1 cho Lê Đại D1 với số tiền 7.000.000 đồng. Sau khi nhận L1 về thì N, L2 hỗ trợ T1 trong việc quản lý, giám sát để L1 không bỏ trốn. Sau khi mua L1 từ Thông, thì D1 yêu cầu L1 viết giấy nợ D1 số tiền 20.000.000 đồng và nhờ Nguyễn Văn Đ2 tìm người mua; Đ2 đã bán L1 cho Vũ Văn A và Tăng Đình B1 với số tiền 21.000.000 đồng, D1 hưởng 17.000.000 đồng, Đ2 hưởng 4.000.000 đồng. Sau khi mua L1, A và B1 đưa L1 về phòng trọ số D, đường D, khu dân cư E, thuộc khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) thì bị phát hiện và bị bắt giữ.

[3] Đối với bị cáo Bùi Văn T đã thỏa thuận với bị cáo T1 về việc T1 giao L1 làm nhân viên M1 và tiếp khách tại quán của T để phục vụ và T sẽ cho T1 tiền hoa hồng. Ngày 01/7/2022, sau khi bị T2 lừa bán cho T1 thì T1 đã đưa L1 và T2 đến cơ sở Massage Trọng T4 giao cho bị cáo T. Bị cáo T đã tiếp nhận và hướng dẫn công việc cần làm, theo đó bị cáo không trả lương cho bị hại và được hưởng toàn bộ tiền bán vé, bị hại chỉ được hưởng tiền boa từ khách khi thực hiện công việc nhưng do bị hại không đồng ý nên T giao L1 lại cho T1;

[4] Hành vi tiếp nhận người để nhận được lợi ích vật chất từ tiền bán vé mà không phải trả lương cho bị hại của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T và các bị cáo khác về tội “Mua bán người” là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền về con người được bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình

hình trật tự an toàn, xã hội tại địa phương nơi các bị cáo thực hiện hành vi trái pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo với nội dung yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm để điều tra bổ sung do chưa xem xét toàn diện khách quan, chủ quan của vụ án. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới; Hội đồng xét xử xét thấy: đây là vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn; quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội trong từng giai đoạn mà các bị cáo đã thực hiện. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ toàn diện các tình tiết của vụ án; xem xét hành vi, vai trò thực hiện của từng bị cáo trong vụ án; mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo T là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bị cáo T xin được hưởng án treo là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 206/2026/HS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 38, 54, 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T 03 (ba) năm tù về tội “Mua bán người”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, trừ khấu trừ thời gian tạm giam trước đây, từ ngày 31/7/2024 đến ngày 09/01/2025.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Bùi Văn T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh (03);
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng PV06 – Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, 20.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Lộc